

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 334/2024/DS-PT

Ngày: 25 - 07 - 2024

V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Hữu Chiến

Các Thẩm phán: Bà Phạm Thị Hồng Vân

Bà Phạm Ngọc Giàu

Thư ký phiên tòa: Ông Lê Mạnh Hùng, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Ông Bùi Quốc Việt - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 244/2024/TLPT-DS, ngày 01 tháng 7 năm 2024, về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 61/2024/DS-ST, ngày 21-5-2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh có kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 293/2024/QĐXX-PT, ngày 05 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn:*** Bà Nguyễn Thị Lan C, sinh năm 1968; trú tại: Tổ C, ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

Đại diện theo uỷ quyền của bà C: Bà Đỗ Xuân T, sinh năm 1979; trú tại: Khu phố C, phường B, thành phố T, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

- ***Bị đơn:*** Ông Nguyễn Công H, sinh năm 1969 (có mặt) và bà Vũ Thị Tuyết M, sinh năm 1974 (vắng mặt); cùng trú tại: Tổ A, ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh.

Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị Lan C là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị Lan C và đại diện uỷ quyền của bà C là bà Đỗ Xuân T trình bày:

Bà C cho vợ chồng ông Nguyễn Công H và bà Võ Thị Tuyết M1 vay tiền như sau:

Ngày 02-8-2023 vay 250.000.000 đồng, số tiền này đã trả 230.000.000 đồng còn nợ lại 20.000.000 đồng. Ngày 20-8-2023 vay 300.000.000 đồng, số tiền này chưa trả. Ngày 20-7-2023 vay 250.000.000 đồng, không trả đến ngày 30-7-2023 xin mỗi tháng trả 10 triệu đồng trả thành 32 tháng, đến 30-8-2023 trả 10 triệu và hai bên có viết giấy trả đến 30-3-2026 là trả hết số nợ này, số tiền này đã trả được 6 tháng và có nhận thêm 2.000.000 đồng, tổng số tiền đã nhận là 62.000.000 đồng còn nợ lại 258.000.000 đồng. Tổng số tiền còn nợ lại là 580.000.000 đồng.

Bà C khởi kiện yêu cầu ông H, bà M1 trả tổng số tiền là 580.000.000 đồng và tính lãi 1,5%/tháng từ ngày 20-8-2023 đến ngày xét xử sơ thẩm.

Bị đơn ông Nguyễn Công H và bà Vũ Thị Tuyết M trình bày:

Ông bà có kinh doanh nhà Y và bất động sản, có vay tiền của bà C như sau:

Ngày 02-8-2023 vay 250.000.000 đồng, số tiền này đã trả 230.000.000 đồng còn nợ lại 20.000.000 đồng. Ngày 20-8-2023 vay 300.000.000 đồng, số tiền này vay từ rất lâu sau đó bà C ghi lại giấy mới và yêu cầu trả góp theo hình thức đóng hụi chết cho bà C mỗi tháng đóng 10.000.000 đồng, đóng 32 tháng thành tiền 320.000.000 đồng là hết số tiền nợ, khoản tiền này đã đóng được 6 tháng là 60.000.000 đồng, sau đó trả thêm 2.000.000 đồng, tổng số tiền đã trả là 62.000.000 đồng còn nợ lại tiền vốn là 238.000.000 đồng, hai bên thoả thuận lãi 3%/tháng, số tiền lãi phải trả cho số tiền vay này là 9.000.000 đồng/tháng vẫn trả đầy đủ tiền lãi và tiền đóng hụi chết của khoảng tiền này, đóng đến tháng 3/2024 các bên không vi phạm nhưng bà C lại đi kiện ra Toà. Riêng số tiền bà C trình bày ngày 20-7-2023 có vay 250.000.000 đồng sau đó xin trả góp thành hụi chết thành số tiền 320.000.000 đồng, mỗi tháng trả 10.000.000 đồng, góp đến tháng 3 năm 2026 là hết khoản nợ này là không có, khi vay tiền của bà C thì vay bao nhiêu viết giấy nợ bấy nhiêu, khoản tiền này không vay nên không viết giấy nợ, không đồng ý.

Tổng số tiền còn nợ bà C là 238.000.000 đồng, đồng ý trả số tiền này và đồng ý trả lãi theo quy định pháp luật.

Bản án dân sự sơ thẩm số 61/2024/DS-ST, ngày 21-05-2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh quyết định:

Căn cứ Điều 463, 466, 468 và 469 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP, ngày 11-01-2019 của Hội

đồng Thẩm phán Toá án Nhân dân Tối cao quy định hướng dẫn áp dụng về lãi, lãi suất, phạt lãi; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Lan C đối với vợ chồng ông Nguyễn Công H, bà Vũ Thị Tuyết M về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Buộc ông Nguyễn Công H, bà Vũ Thị Tuyết M có trách nhiệm liên đới thanh toán cho bà Nguyễn Thị Lan C tổng số tiền 227.139.000 (hai trăm hai mươi bảy triệu một trăm ba mươi chín ngàn) đồng.

- Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Lan C đối với vợ chồng ông Nguyễn Công H, bà Vũ Thị Tuyết M của số tiền 352.861.000 (ba trăm năm mươi hai triệu tám trăm sáu mươi một ngàn) đồng.

Bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 05-6-2024 bà Nguyễn Thị Lan C làm đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà C giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Ông Nguyễn Công H không chấp nhận kháng cáo của bà C, yêu cầu Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tại phiên tòa Phúc thẩm:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm thẩm chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án; Hội đồng xét xử tiến hành xét xử đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và Thư ký phiên tòa thực hiện đúng nhiệm vụ và quyền hạn; các đương sự đều thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của đương sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Lan C; sửa bản án sơ thẩm về tiền lãi và thời hạn chậm trả cho đúng quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến đại diện Viện kiểm sát, ý kiến của các đương sự, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Bà Nguyễn Thị Lan C kháng cáo trong hạn luật định, nên vụ án được xem xét, giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

Bà C khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông Nguyễn Công H và bà Võ Thị Tuyết M1 trả số tiền còn nợ là 580.000.000 đồng và tính tiền lãi 1,5%/tháng từ ngày 20-8-2023 cho đến ngày xét xử sơ thẩm.

Ông H, bà M1 thừa nhận ngày 02-8-2023 vay của bà C số tiền 250.000.000 đồng, số tiền này sau đó đã trả được 230.000.000 đồng, còn nợ lại là 20.000.000 đồng. Ngày 20-8-2023 vay tiếp của bà C là 300.000.000 đồng sau đó bà C yêu cầu trả góp theo hình thức đóng hui chết cho bà C mỗi tháng đóng 10.000.000 đồng, đóng 32 tháng thành 320.000.000 đồng là hết số tiền nợ; số tiền này đã đóng được 6 tháng là 60.000.000 đồng, sau đó trả thêm 2.000.000 đồng. Tổng số tiền đã trả là 62.000.000 đồng; do đó khấu trừ nên còn nợ lại tiền vốn là 238.000.000 đồng, khi vay hai bên thoả thuận lãi 3%/tháng, số tiền lãi đã trả cho bà C là 54.000.000 đồng. Riêng số tiền 250.000.000 đồng bà C trình bày vay vào ngày 20-7-2023 là không có vay, nên không chấp nhận nợ.

[3] Căn cứ vào chứng cứ do bà C cung cấp (BL số 27 đến số 28a) là giấy vay tiền lập ngày 02/8/2023 có nội dung ông H vay của bà C số tiền là 250.000.000 đồng (phía dưới có ghi nội dung đã trả 230.000.000 đồng còn nợ 20.000.000 đồng); giấy vay tiền lập ngày 20/8/2023 có nội dung ông H vay của bà C số tiền là 300.000.000 đồng; một giấy có nội dung em H nợ chị C tiền xin đóng hui lại mỗi tháng 10.000.000 đồng thành 32 tháng, từ 30-8-2023 đến 30-8-2026 là hết.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà C xác định vợ chồng ông H - bà M1 đã đóng được 06 tháng tiền góp hui là 60.000.000 đồng và trả thêm 2.000.000 đồng; tổng cộng là 62.000.000 đồng, khấu trừ (320.000.000 đồng - 62.000.000 đồng) = 258.000.000 đồng. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định số tiền vốn ông H – bà M1 còn nợ bà C 258.000.000 đồng là có cơ sở, đúng pháp luật.

Bà C kháng cáo cho rằng ngoài số tiền trên ngày 20-7-2023 vợ chồng ông H- bà M1 vay của bà C số tiền là 250.000.000 đồng và xin đóng hui lại mỗi tháng 10.000.000 đồng thành 32 tháng, từ 30-8-2023 đến 30-8-2026 là hết. Ông H – bà M1 không thừa nhận, bà C không cung cấp được chứng cứ mới chứng minh nên không có căn cứ chấp nhận.

[4] Bà C và vợ chồng ông H – bà M1 xác định khi vay các bên có thỏa thuận miệng tiền lãi nhưng bà C cho rằng lãi suất 2%/tháng, còn vợ chồng ông H – bà M1 cho rằng vay lãi suất 3%/ tháng. Do có tranh chấp về lãi suất nên Tòa án cấp sơ thẩm tính lãi suất 0.83%/ tháng là có căn cứ, đúng pháp luật. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm tính tiền lãi từ ngày thụ lý vụ án (12-3-2024) cho đến khi xét xử sơ thẩm là không đúng mà phải tính từ ngày vay cho đến khi xét xử sơ thẩm mới đúng. Do vậy, tiền lãi được tính như sau:

Ngày 20-8-2023 đến ngày 24 -5-2024 là 09 tháng 04 ngày (258.000.000 đồng x 0.83% x 9 tháng 4 ngày = 19.558.000 đồng.

[5] Tổng cộng tiền vốn và lãi vợ chồng ông H – bà M1 nợ bà C là 277.558.000 đồng. Khấu trừ số tiền lãi mà bà C đã nhận là 36.000.000 đồng nên buộc vợ chồng ông H – bà M1 trả cho bà C là 241.558.000 đồng.

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm thì tính lãi tiếp theo ngày xét xử sơ thẩm, Tòa án cấp sơ thẩm tính từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án là không đúng. Do vậy, Tòa án cấp phúc thẩm xác định lại thời điểm tính tiền lãi cho đúng quy định pháp luật.

[6] Bà Nguyễn Thị Lan C kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ mới nên không có căn cứ chấp nhận. Đề nghị của Viện kiểm sát là có căn cứ nên chấp nhận, sửa một phần phần bản án sơ thẩm.

[7] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà C phải chịu án phí phúc thẩm dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Lan C; sửa Bản án Dân sự sơ thẩm số 61/2024/DS-ST, ngày 24-5-2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

Căn cứ Điều 463, 466, 468 và 469 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự; ; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP, ngày 11-01-2019 của Hội đồng Thẩm phán Toá án Nhân dân Tối cao quy định hướng dẫn áp dụng về lãi, lãi suất, phạt lãi; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Lan C đối với vợ chồng ông Nguyễn Công H, bà Vũ Thị Tuyết M về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Buộc ông Nguyễn Công H, bà Vũ Thị Tuyết M trả cho bà Nguyễn Thị Lan C số tiền là 241.558.000 (hai trăm bốn mươi một triệu năm trăm năm mươi tám nghìn) đồng.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Lan C đối với vợ chồng ông Nguyễn Công H, bà Vũ Thị Tuyết M của số tiền 338.442.000 (ba trăm ba mươi tám triệu bốn trăm bốn mươi hai nghìn) đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (24-5-2024) nếu vợ chồng ông H – bà M chưa thi hành số tiền trên thì hàng tháng còn phải chịu mức lãi suất theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

3. Về án phí:

- Ông H bà M phải chịu nộp 12.077.000 (mười hai triệu không trăm bảy mươi bảy nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà C phải chịu án phí sơ thẩm dân sự là 16.922.000 (mười sáu triệu chín trăm hai mươi hai nghìn) đồng. Nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí bà C đã nộp 13.600.000 (mười ba triệu sáu trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0008944 ngày 12 tháng 3 năm 2024 của Chi cục thi hành Dân sự huyện C. Bà C còn phải nộp thêm 3.322.000 (ba triệu ba trăm hai mươi hai nghìn) đồng.

3.2 Án phí phúc thẩm dân sự:

Bà Nguyễn Thị Lan C phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng); nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu số 0009354 ngày 05-06-2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh. Ghi nhận đã nộp xong.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND. TTN;
- Phòng KTNV&THA;
- TAND huyện Châu Thành;
- CCTHADS huyện Châu Thành;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu tập án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Lê Hữu Chiến